

Số: 361/CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2025 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội

- Điện thoại: 024. 39 424 634

Fax: 024. 39 422 350

- Email: coalimex@fpt.vn

Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

A



Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở cùng kỳ này hoặc ngược lại

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp “Có”:

Có

Không

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: **Có (Phụ lục kèm theo)**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/03/2026 tại đường dẫn: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm

- BCKT năm 2025;
- Công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Phạm Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

Số: 362 /CLM-KTTC
V/v: Giải trình BCTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin giải trình nội dung của Báo cáo tài chính năm 2025 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025: 75.614.486.373 đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2024: 148.834.097.057 đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 giảm so với năm 2024: 73.219.610.684 đồng.

Lý do:

Trong năm 2025, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 12.879.977.168 đồng so với cùng kỳ năm 2024; doanh thu hoạt động tài chính tăng 1.098.274.857 đồng; chi phí hoạt động tài chính tăng 12.172.316.443 đồng; chi phí bán hàng tăng 72.932.233.020 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 6.617.121.148 đồng; lợi nhuận khác giảm 2.313.065.477 đồng; tổng chi phí thuế TNDN hiện hành và hoãn lại giảm 19.362.585.419 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Phạm Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

PHỤ LỤC: GIAO DỊCH CÓ GIÁ TRỊ TỪ 35% GIÁ TRỊ TỔNG TÀI SẢN TRỞ LÊN

NĂM 2025

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch trong năm 2025 (đồng)	Tỷ trọng giao dịch/ tổng giá trị tài sản tại 31/12/2025	Ngày hoàn thành giao dịch	Ghi chú
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Than mua nội địa: 1.663.339,99 tấn	2.547.962.372.092	148,09%	Đã hoàn thành	
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	Bán than nhập khẩu: 964.496,78 tấn	2.591.441.339.443	150,61%	Đã hoàn thành	
3	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	Bán than pha trộn nhập khẩu: 2.345.795,34 tấn	5.294.098.567.946	307,69%	Đã hoàn thành	
4	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Bán than nhập khẩu: 236.648,87 tấn	614.298.133.932	35,70%	Đã hoàn thành	
5	Công ty Chế biến than Quảng Ninh-TKV	Bán than nhập khẩu: 1.308.267,50 tấn	3.458.002.862.235	200,98%	Đã hoàn thành	
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Bán than nhập khẩu: 742.441,07 tấn	1.974.967.194.742	114,78%	Đã hoàn thành	
7	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Bán than nhập khẩu: 295.913,69 tấn	808.191.516.799	46,97%	Đã hoàn thành	



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 40
Phụ biểu tài sản bán trong Tập đoàn	41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (tiền thân là công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103006558 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/01/2005. Sau đó được đổi sang Mã số doanh nghiệp số 0100100304. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên Công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 18 ngày 11/08/2025 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 20/05/2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 18 ngày 11/08/2025 thay đổi về địa chỉ Công ty theo địa giới hành chính mới.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100304 thay đổi lần thứ 18 ngày 11/08/2025 là 110.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HNX với mã cổ phiếu CLM.

Trụ sở chính của Công ty tại số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Văn Cứ	Thành viên	<i>Miễn nhiệm từ 28/04/2025</i>
Ông Nguyễn Mạnh Điệp	Thành viên	
Ông Phạm Minh	Thành viên	
Ông Trần Xuân Hòa	Thành viên	
Ông Ngô Văn Ca	Thành viên	<i>Bổ nhiệm từ 28/04/2025</i>

Ban Giám đốc

Ông Phạm Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Bùi Thị Minh Thư	Ủy viên ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp	Ủy viên ban kiểm soát	<i>Miễn nhiệm từ 28/04/2025</i>
Ông Vũ Ngọc Minh	Ủy viên ban kiểm soát	<i>Bổ nhiệm từ 28/04/2025</i>

Số: 04/2026/BCKT – CPAMB1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin được lập ngày 24/03/2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 25/03/2025 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Hồng Liên
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thị Trúc Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2272-2023-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.639.585.279.884	1.267.701.649.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	136.451.268.883	179.725.623.186
1. Tiền	111		136.451.268.883	179.725.623.186
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		743.833.231.517	410.113.581.724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	605.006.328.292	232.815.643.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	10.006.506.419	176.574.399.207
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	132.912.779.496	4.694.986.839
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(4.092.382.690)	(3.971.448.030)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	755.639.193.198	673.730.226.787
1. Hàng tồn kho	141		755.639.193.198	686.629.998.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(12.899.771.503)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.661.586.286	4.132.217.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	2.881.124.842	4.014.775.578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	780.461.444	117.442.179
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		81.022.499.563	80.640.012.672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.963.431.000	2.861.431.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.963.431.000	2.861.431.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.506.281.288	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	8.506.281.288	-
- Nguyên giá	222		24.859.946.937	15.446.371.617
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.353.665.649)	(15.446.371.617)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		60.712.312.460	65.376.340.352
- Nguyên giá	231	5.9	134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(74.059.706.192)	(69.395.678.300)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.541.212.594	112.400.950
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.4	3.541.212.594	112.400.950
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.299.262.221	12.289.840.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	5.299.262.221	9.709.886.069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.20	-	2.579.954.301
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.720.607.779.447	1.348.341.662.126

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		919.420.841.435	594.290.210.487
I. Nợ ngắn hạn	310		912.156.119.680	587.761.327.373
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	190.380.309.929	461.756.266.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	42.950.909.245	47.287.561.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	40.314.843.842	30.342.618.882
4. Phải trả người lao động	314		10.862.315.003	14.245.996.612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.930.749.594	5.090.991.107
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	1.355.567.468	1.523.594.820
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	123.371.067.761	23.047.751.065
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	492.922.899.162	1.111.047.261
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.11	6.458.248.000	1.521.725.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.609.209.676	1.833.774.076
II. Nợ dài hạn	330		7.264.721.755	6.528.883.114
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	7.264.721.755	6.528.883.114
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		801.186.938.012	754.051.451.639
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	801.186.938.012	754.051.451.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		241.326.254.641	196.676.254.641
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		445.738.475.371	443.252.988.998
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		370.123.988.998	294.418.891.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.614.486.373	148.834.097.057
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.720.607.779.447	1.348.341.662.126

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Phạm Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	16.362.080.038.960	17.533.257.477.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		16.362.080.038.960	17.533.257.477.305
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	15.975.173.584.223	17.133.471.045.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		386.906.454.737	399.786.431.905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	57.789.792.730	56.691.517.873
7. Chi phí tài chính	22	6.4	76.698.483.238	64.526.166.795
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.203.181.992	37.452.591.017
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	212.974.766.394	140.042.533.374
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	83.588.349.067	90.205.470.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		71.434.648.768	161.703.779.394
11. Thu nhập khác	31	6.6	31.039.384.981	33.931.160.803
12. Chi phí khác	32	6.6	2.803.296.850	3.382.007.195
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		28.236.088.131	30.549.153.608
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		99.670.736.899	192.252.933.002
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	21.476.296.225	45.998.790.246
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.579.954.301	(2.579.954.301)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		75.614.486.373	148.834.097.057
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	6.874	12.941

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

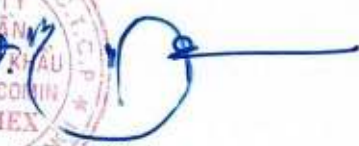
Kế toán trưởng *



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Giám đốc

Phạm Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		99.670.736.899	192.252.933.002
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		5.571.321.924	4.664.027.880
- Các khoản dự phòng	03		(7.842.313.843)	6.693.492.613
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.690.437.230	2.205.237.239
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(175.514.300)	(177.392.775)
- Chi phí lãi vay	06		49.203.181.992	37.452.591.017
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		148.117.849.902	243.090.888.976
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(333.976.880.833)	846.521.497.748
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(69.009.194.908)	207.326.285.067
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(170.289.315.307)	(224.817.448.596)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.544.274.584	(1.907.250.371)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(48.885.163.433)	(38.413.918.471)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.173.922.242)	(53.677.917.038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		325.600.000	435.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.029.164.400)	(10.499.457.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(500.375.916.637)	968.057.680.315
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(12.842.386.964)	
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		175.514.300	177.392.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.666.872.664)	177.392.775
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		12.103.002.988.591	11.675.283.890.492
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.611.191.136.690)	(12.600.708.948.217)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.933.025.950)	(32.857.779.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		469.878.825.951	(958.282.837.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(43.163.963.350)	9.952.236.065
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		179.725.623.186	170.008.343.066
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(110.390.953)	(234.955.945)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	136.451.268.883	179.725.623.186

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (tiền thân là công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103006558 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/01/2005. Sau đó được đổi sang Mã số doanh nghiệp số 0100100304. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên Công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 18 ngày 11/08/2025 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 20/05/2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 18 ngày 11/08/2025 về việc thay đổi địa chỉ Công ty theo địa giới hành chính mới.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100304 thay đổi lần thứ 18 ngày 11/08/2025 là 110.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HNX với mã cổ phiếu CLM.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- *Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim loại, nguyên nhiên vật liệu, hóa chất;*
- *Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);*
- *Dịch vụ vận tải hàng hóa;*
- *Tư vấn du học nước ngoài; Hoạt động xuất khẩu lao động;*
- *Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao;*
- *Hoạt động chế biến than;*
- *Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.*

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm: kinh doanh than, cung cấp dịch vụ giao nhận than, dịch vụ xuất khẩu lao động, xuất nhập khẩu ủy thác và cho thuê văn phòng...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
Chi nhánh Hà Nội	33 Tràng Thi, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;
Chi nhánh Quảng Ninh	33B Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh;

Chi nhánh Quảng Ninh và Chi nhánh Hồ Chí Minh đã có Quyết định chấm dứt hoạt động từ 01/10/2025 và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 148 người; cán bộ quản lý là 35 người (Tại ngày 31/12/2024, tổng số cán bộ nhân viên là 145 người).

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Hồ Chí Minh, Chi nhánh Quảng Ninh và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc kế toán Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh;

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Số dư cuối năm tài chính của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 23/TKV-KTTC ngày 02/01/2026 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

+ Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 26.077 đồng/USD;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

- + Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 26.377 đồng/USD;
- + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn, tại ngày 31/12/2025 các đơn vị sử dụng tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- + Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ khác: các khoản mục tiền tệ được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và còn số dư tại thời điểm lập báo cáo. Các khoản công nợ được áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam: tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào đối với các khoản nợ phải thu.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại hoặc bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu trong nước: Theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập
- Nguyên vật liệu nhập khẩu: Theo phương pháp đích danh
- Hàng hóa, CCDC: Theo phương pháp đích danh

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa và vật kiến trúc	07 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<i>Số năm</i>
Nhà cửa, Vật kiến trúc	15 - 25 năm

Nguyên tắc kế toán Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, trong đó các bên tham gia góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh để xây dựng tài sản, sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Các bên tham gia BCC được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính của mình. Theo quy định của BCC, các bên ghi nhận doanh thu từ việc khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Công ty thực hiện quản lý hoạt động cho thuê của toàn bộ tòa nhà 33 Tràng Thi, phường Cửa Nam, Hà Nội và thực hiện phân chia lãi lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cho thuê tòa nhà cho hai bên theo tỷ lệ vốn góp mỗi bên. Công ty là đối tượng thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cho thuê của tòa nhà nêu trên.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong thời gian 12 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian tương ứng từ 4 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo thời gian tương ứng từ 24 tháng đến 36 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác ngắn hạn bao gồm phí L/C, cước internet,... Chi phí L/C được phân bổ theo lô hàng thực tế, cước internet và chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian từ 4 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm phần mềm quản trị, dịch vụ chữ ký, bản quyền phần mềm hoá đơn điện tử,... được phân bổ theo thời gian thực tế của hợp đồng (từ 15 tháng đến 36 tháng).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch xuất/nhập khẩu ủy thác).

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả cuối năm là các khoản lãi vay phải trả, chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho, bảo hiểm, giám định và chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm tài chính này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm tài chính này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng nghĩa vụ bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ... Doanh thu chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính là doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước và doanh thu xuất khẩu lao động tương ứng với thời gian lao động vẫn còn ở nước sở tại.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác

Doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ XKLD, dịch vụ giao nhận than, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu cho thuê văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập khác bao gồm: các khoản thu từ phạt hợp đồng và thu nhập khác. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, lãi chênh lệch tỷ giá, các khoản phạt thu từ phạt hợp đồng và thu nhập khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh thương mại dịch vụ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam nên báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	506.984.453	1.398.869.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	135.925.359.541	178.326.754.090
Tiền đang chuyển	18.924.889	-
Tổng	136.451.268.883	179.725.623.186

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	359.311.187.880	14.269.433.255
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	85.294.651.977	35.192.528.665
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	63.790.986.864	-
Formosa Chemicals and Fibre Corporation	-	152.525.536.901
Khách hàng khác	96.609.501.571	30.828.144.887
	605.006.328.292	232.815.643.708

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan 581.019.147.576 73.890.220.470
 (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	156.780.889.483
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Thăng Long	3.860.078.020	7.056.946.203
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Công nghiệp Á Châu	2.359.408.576	6.347.437.668
Công ty TNHH cơ điện Đại Dương	3.002.359.187	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	553.800.000
Khách hàng khác	784.660.636	5.835.325.853
	10.006.506.419	176.574.399.207

Trong đó:

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan - 156.780.889.483
 (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

5.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm ô tô phun sương, ca nô	-	112.400.950
Hệ thống điều hòa không khí CN HCM...	3.541.212.594	
Tổng	3.541.212.594	112.400.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Ngắn hạn	132.912.779.496	132.912.779.496	4.694.986.839	4.694.986.839
- Tạm ứng	648.863.120	648.863.120	146.455.364	146.455.364
- Phải thu khác	132.263.916.376	132.263.916.376	4.548.531.475	4.548.531.475
<i>HMS Bergbau AG (i)</i>	73.337.562.810	73.337.562.810	-	-
<i>TEPARAK INTERNATIONAL Co (i)</i>	15.851.472.929	15.851.472.929	-	-
<i>Formosa Plastics Corporation (i)</i>	25.304.384.646	25.304.384.646	-	-
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Á (i)</i>	5.230.246.608	5.230.246.608	-	-
Thuế TNCN tạm thu	1.936.484.054	1.936.484.054	2.633.828.060	2.633.828.060
Thuế GTGT của hàng gửi bán	2.741.438.768	2.741.438.768	-	-
Khác	7.862.326.561	7.862.326.561	1.914.703.415	1.914.703.415
b) Dài hạn	2.963.431.000	2.963.431.000	2.861.431.000	2.861.431.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.963.431.000	2.963.431.000	2.861.431.000	2.861.431.000
- Phải thu khác	-	-	-	-
Tổng	135.876.210.496	135.876.210.496	7.556.417.839	7.556.417.839

(i): Phải thu tiền than, vật tư thiết bị xuất nhập khẩu ủy thác

Trong đó:

Phải thu khác là các bên liên quan - -

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

5.6 Nợ xấu

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ phải thu khó đòi trên 03 năm</i>				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học dầu khí	4.092.382.690	-	3.971.448.030	-
Tổng	4.092.382.690	-	3.971.448.030	-

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.864.732.687	-	211.932.284.561	-
Công cụ dụng cụ	496.149.500	-	-	-
Thành phẩm	596.508.828.818	-	383.456.628.733	(12.899.771.503)
Hàng hoá	50.448.343.024	-	91.241.084.996	-
Hàng gửi bán	104.321.139.169	-	-	-
Tổng	755.639.193.198	-	686.629.998.290	(12.899.771.503)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	10.664.959.775	-	3.837.566.818	943.845.024	15.446.371.617
Mua trong năm	-	279.945.586	9.133.629.734	-	9.413.575.320
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	10.664.959.775	279.945.586	12.971.196.552	943.845.024	24.859.946.937
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	10.664.959.775	-	3.837.566.818	943.845.024	15.446.371.617
Khấu hao trong năm	-	27.718.632	879.575.400	-	907.294.032
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	10.664.959.775	27.718.632	4.717.142.218	943.845.024	16.353.665.649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	-	252.226.954	8.254.054.334	-	8.506.281.288

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 15.446.371.617 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 15.446.371.617 VND)

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay là 0 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 0 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**5.9 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
NGUYÊN GIÁ	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Tòa nhà 33 Tràng Thi - HN	114.657.909.648	-	-	114.657.909.648
Căn hộ Linh Đàm	510.319.688	-	-	510.319.688
Tòa nhà 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, HCM	19.603.789.316	-	-	19.603.789.316
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	69.395.678.300	4.664.027.892	-	74.059.706.192
Tòa nhà 33 Tràng Thi - HN	49.647.298.402	4.643.615.100	-	54.290.913.502
Căn hộ Linh Đàm	144.590.582	20.412.792	-	165.003.374
Tòa nhà 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, HCM	19.603.789.316	-	-	19.603.789.316
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	65.376.340.352	-	4.664.027.892	60.712.312.460
Tòa nhà 33 Tràng Thi - HN	65.010.611.246	-	4.643.615.100	60.366.996.146
Căn hộ Linh Đàm	365.729.106	-	20.412.792	345.316.314
Tòa nhà 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, HCM	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Tràng Thi, phường Cửa Nam, Hà Nội được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/9/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty (COALIMEX) và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVMÍ). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVMÍ theo tỷ lệ góp vốn tương ứng là 65% - 35%. Tài sản này đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 01/2014; tổng nguyên giá bất động sản đầu tư hoàn thành là 176.396.784.075 VND (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 VND và VVMÍ là 61.738.874.427 VND). Coalimex và VVMÍ sẽ ghi nhận phần giá trị tài sản được phân chia. Coalimex thực hiện quản lý hoạt động cho thuê của toàn bộ tòa nhà và thực hiện phân chia lãi lỗ sau thuế TNDN từ hoạt động cho thuê tòa nhà cho hai bên theo tỷ lệ vốn góp là 65%-35%. Coalimex cũng là đối tượng thực hiện nghĩa vụ nộp thuế TNDN từ hoạt động cho thuê của tòa nhà nêu trên.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm lần lượt là: 26.184.253.007 VND và 5.406.872.455 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
a) Ngắn hạn	2.881.124.842	4.014.775.578
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	917.885.001	1.789.626.907
- Bảo hiểm	923.414.391	1.127.450.736
- Chi phí vận chuyển	622.859.520	-
- Chi phí trả trước khác	416.965.930	1.097.697.935
b) Dài hạn	5.299.262.221	9.709.886.069
- Chi phí sửa chữa	4.890.479.334	9.384.151.264
- Chi phí trả trước khác	408.782.887	325.734.805
Tổng	8.180.387.063	13.724.661.647

5.11 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	6.458.248.000	1.521.725.000
Tổng	6.458.248.000	1.521.725.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Xekong Power Plant Company Limited	11.847.192.095	11.847.192.095	55.199.781.740	55.199.781.740
IMT International Trading AG (IMT)	-	-	153.588.369.211	153.588.369.211
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	101.699.225.098	101.699.225.098		
Wel-hunt LTD	-	-	199.423.100.826	199.423.100.826
Phải trả cho các đối tượng khác	76.833.892.736	76.833.892.736	53.545.014.844	53.545.014.844
Tổng	190.380.309.929	190.380.309.929	461.756.266.621	461.756.266.621

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)		102.455.783.618		1.981.791.563
---	--	------------------------	--	----------------------

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Kinh doanh Minh Anh	33.917.234	33.917.234	5.139.523.320	5.139.523.320
Công ty TNHH dịch vụ vận tải và phát triển Thương mại Thành Đạt	-	-	17.781.665.000	17.781.665.000
Công ty TNHH Than Long Thành	1.497.699.048	1.497.699.048	5.209.857.717	5.209.857.717
Công ty Cổ phần XD&KT Thăng Long	5.255.419.967	5.255.419.967	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Hải Thành	7.801.784.047	7.801.784.047	-	-
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	15.549.054.694	15.549.054.694	-	-
Khách hàng khác	12.813.034.255	12.813.034.255	19.156.515.892	19.156.515.892
Tổng	42.950.909.245	42.950.909.245	47.287.561.929	47.287.561.929

Trong đó:

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)		15.549.054.694		697.422.643
--	--	-----------------------	--	--------------------

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	19.157.072.159	1.219.899.786.050	1.205.718.729.993	33.338.128.216
Thuế xuất, nhập khẩu	-	97.796.323.171	97.796.323.171	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	9.179.499.127	22.159.854.000	25.173.922.242	6.165.430.885
Thuế thu nhập cá nhân	2.006.047.596	4.349.139.076	5.710.334.764	644.851.908
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.786.129.593	1.786.129.593	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	92.289.553.042	92.289.553.042	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	331.607.166	165.174.333	166.432.833
Tổng	30.342.618.882	1.438.612.392.098	1.428.640.167.138	40.314.843.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)

Phải thu	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2025 VND
Thuế Giá trị gia tăng	26.259.504	13.052.705	13.052.705	26.259.504
Thuế xuất nhập khẩu	11.234.400	-	-	11.234.400
Thuế thu nhập cá nhân	79.948.275	362.454.105	282.505.830	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	742.967.540	742.967.540
Tổng	117.442.179	375.506.810	1.038.526.075	780.461.444

(*): Thuế TNDN phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành: 21.476.296.225 đồng

- Thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP: 683.557.775 đồng

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	318.018.559	
Trích trước chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho, bảo hiểm, giám định	1.131.231.706	4.370.293.577
Trích trước khác	481.499.329	720.697.530
Tổng	1.930.749.594	5.090.991.107

5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Doanh thu bán hàng, dịch vụ nhận trước	1.235.237.468	1.407.859.728
Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	120.330.000	115.735.092
Tổng	1.355.567.468	1.523.594.820

5.17 Phải trả khác

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Ngắn hạn	123.371.067.761	23.047.751.065
Cổ tức lợi nhuận phải trả	544.722.680	477.748.630
Các khoản phải trả khác	122.805.453.331	22.570.002.435
+ TCT CN Mỏ Việt Bắc - TKV (*)	5.234.639.227	4.577.578.887
+ Tiền cọc dự thầu than Nhập khẩu	-	15.662.278.150
+ Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	115.810.597.442	-
+ Các khoản phải trả khác	1.760.216.662	2.330.145.398
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20.891.750	-
Dài hạn	7.264.721.755	6.528.883.114
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	7.264.721.755	6.528.883.114
Tổng	130.635.789.516	29.576.634.179

(*): Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/9/2003 (Chi tiết tại Thuyết minh 5.9)

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	121.045.236.669	4.577.578.887
--	------------------------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 (VND)		Trong kỳ		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	492.922.899.162	492.922.899.162	12.103.002.988.591	11.611.191.136.690	1.111.047.261	1.111.047.261
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (i)	50.000.000.000	50.000.000.000	1.518.665.318.140	1.468.665.318.140	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sở giao dịch (ii)	55.000.000.000	55.000.000.000	2.764.533.753.166	2.709.533.753.166	-	-
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội (iii)	-	-	1.777.283.005.082	1.777.283.005.082	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (iv)	57.000.000.000	57.000.000.000	1.852.222.788.727	1.795.222.788.727	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (v)	-	-	688.415.901.971	688.415.901.971	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (vi)	180.021.831.409	180.021.831.409	674.171.488.113	494.149.656.704	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh (vii)	100.000.000.000	100.000.000.000	1.614.186.748.378	1.514.186.748.378	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	224.781.329.440	224.781.329.440	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Sở giao dịch (viii)	49.670.298.206	49.670.298.206	982.094.887.416	932.424.589.210	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	4.081.280.000	4.081.280.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	2.446.765.872	2.446.765.872	-	-
Vay công đoàn công ty (ix)	1.230.769.547	1.230.769.547	119.722.286	-	1.111.047.261	1.111.047.261
Tổng	492.922.899.162	492.922.899.162	12.103.002.988.591	11.611.191.136.690	1.111.047.261	1.111.047.261

Các khoản vay tại Ngân hàng thương mại phát sinh kỳ có thời hạn vay tới đa không quá 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay tín chấp, không có tài sản bảo đảm với mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Cụ thể như sau:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2024-HDCVHM/NHCT142-CLM ngày 12/06/2024 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng với hạn mức tín dụng là 2.960.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng kết thúc ngày 31/05/2025.
Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HDCVHM/NHCT142-CLM ngày 25/07/2025 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng với hạn mức tín dụng là 2.980.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng kết thúc ngày 30/06/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

- (ii) Hợp đồng tín dụng số KH2-250515/HDCSTD.COALIMEX ngày 21/05/2025 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sở giao dịch với hạn mức tín dụng là 2.955.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng không quá ngày 14/06/2026.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-240129093 ngày 05/11/2024 ký với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức tín dụng là 40.000.000 USD, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 04/11/2025.
- (iv) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/4301583/HDTD ngày 05/11/2024 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức tín dụng là 1.500.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 15/09/2025.
Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4301583/HDTD ngày 13/10/2025 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức tín dụng là 1.500.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 15/09/2026.
- (v) Hợp đồng tín dụng số 247423.24.051.406686.TD ngày 08/10/2024 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ với hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 24/09/2025.
- (vi) Hợp đồng gia hạn - Sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500036496/01 ngày 25/02/2025 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng với hạn mức tín dụng 250.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 21/01/2026.
- (vii) Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202501841 ngày 12/05/2025 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 29/04/2026.
- (viii) Hợp đồng tín dụng số 112-00042320.08376/2025/HDDTHM ngày 12/06/2025 ký với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 12/06/2026.
- (ix) Khoản vay giữa Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Công đoàn Công ty có thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng theo hình thức tín chấp và được quy định cụ thể trên từng Biên bản xác nhận tiền vay, lãi suất 10,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	136.395.724.207	6.487.530.434	387.575.891.941	644.581.354.582	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	148.834.097.057	148.834.097.057	
Tăng khác	-	-	6.487.530.434	-	-	6.487.530.434	
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(33.000.000.000)	(33.000.000.000)	
Phân phối các quỹ	-	-	53.793.000.000	-	(60.157.000.000)	(6.364.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	(6.487.530.434)	-	(6.487.530.434)	
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	196.676.254.641	-	443.252.988.998	754.051.451.639	
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm	-	-	-	-	75.614.486.373	75.614.486.373	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)	
Phân phối các quỹ (*)	-	-	44.650.000.000	-	(51.129.000.000)	(6.479.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	241.326.254.641	-	445.738.475.371	801.186.938.012	

(*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 28/04/2025 như sau: trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20% với số tiền là 22.000.000.000 VND; trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền là 6.302.000.000 VND; trích lập Quỹ Đầu tư phát triển số tiền là 44.650.000.000 VND và trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành số tiền 177.000.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn CN Than		
- Khoáng sản VN	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
Tổng	110.000.000.000	110.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	110.000.000.000	110.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.000.000.000	33.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	241.326.254.641	196.676.254.641

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp...*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	2.579.954.301
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2.579.954.301
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

			31/12/2025	01/01/2025
a.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ (USD)		285.210,08	1.820.480,87
	<i>Tương ứng tiền VND</i>		<i>7.437.423.256</i>	<i>45.968.962.448</i>
	Đồng EURO (EUR)		3.708,49	3.697,91
	<i>Tương ứng tiền VND</i>		<i>112.611.451</i>	<i>96.506.872</i>
	Đồng Yên Nhật (JPY)		6.104.753	808.819
	<i>Tương ứng tiền VND</i>		<i>998.371.306</i>	<i>128.157.371</i>
	Đồng Đô la Úc (AUD)		331,38	331,38
	<i>Tương ứng tiền VND</i>		<i>5.728.337</i>	<i>5.162.506</i>
b.	Nợ khó đòi đã xử lý			
	Đối tượng	Nguyên nhân	31/12/2025	01/01/2025
	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Tín Đạt	Nợ đọng lâu ngày	886.052.173	886.052.173
	Cộng		886.052.173	886.052.173



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	16.288.133.949.513	17.462.647.853.495
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.761.836.440	46.170.071.566
Doanh thu cho thuê văn phòng	26.184.253.007	24.439.552.244
Tổng	16.362.080.038.960	17.533.257.477.305
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	15.094.129.752.739	16.283.816.517.919

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	15.979.736.112.390	17.112.283.150.909
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.930.370.881	2.605.757.992
Giá vốn cho thuê văn phòng	5.406.872.455	5.692.364.996
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.899.771.503)	12.889.771.503
Tổng	15.975.173.584.223	17.133.471.045.400

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	175.514.300	177.392.775
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.134.016.631	6.221.477.898
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.480.261.799	50.292.647.200
Tổng	57.789.792.730	56.691.517.873

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	49.203.181.992	37.452.591.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.495.301.246	27.073.575.778
Tổng	76.698.483.238	64.526.166.795

019
IG T
NH
A TOI
IETN
NHAI
N B
A NC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	26.490.972.255	27.622.713.541
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.492.384.988	3.903.460.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	638.939.115	-
Thuế, phí và lệ phí	1.624.853.195	1.076.002.835
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng	120.934.660	171.446.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.423.196.882	7.379.029.535
Chi phí khác bằng tiền	43.797.067.972	50.052.817.460
Tổng	83.588.349.067	90.205.470.215
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	29.594.161.700	27.498.439.099
Chi phí vật liệu bao bì	465.924.566	175.624.609
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.960.813.025	556.577.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	268.354.917	-
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng	4.936.523.000	(6.377.725.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.348.248.345	93.659.447.373
Chi phí khác bằng tiền	22.400.740.841	24.530.169.830
Tổng	212.974.766.394	140.042.533.374

6.6 Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác	31.039.384.981	33.931.160.803
- Thường, phạt dỡ hàng	29.333.195.146	32.444.442.223
- Các khoản thu từ phạt hợp đồng	400.713.265	199.391.717
- Các khoản khác	1.305.476.570	1.287.326.863
Chi phí khác	2.803.296.850	3.382.007.195
- Tiền phạt vi phạm hành chính	13.612.244	400.436.587
- Tiền chậm nộp, truy thu thuế	577.970.194	2.335.969.725
- Các khoản bị phạt hợp đồng	1.276.972.884	443.528.013
- Các khoản khác	934.741.528	202.072.870
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	28.236.088.131	30.549.153.608

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.991.261.079.959	5.325.305.424.701
Chi phí nhân công	56.085.133.955	55.121.152.640
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.571.321.924	4.664.027.880
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng	(7.842.313.843)	(6.206.278.890)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.387.633.481	231.865.608.361
Chi phí khác bằng tiền	67.822.662.008	143.567.164.115
Tổng	5.431.285.517.484	5.754.317.098.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	99.670.736.899	192.252.933.002
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	7.219.973.119	9.638.292.147
Lỗ CLTG khoản phải thu và tiền	165.225.843	-
Các khoản phạt	1.063.129.693	3.444.273.968
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	9.806.697.117	1.899.320.914
Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	11.217.576.177	14.823.030.603
Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	(2.132.884.208)	(10.071.960.059)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.899.771.503)	-
Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	-	(456.373.279)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	106.890.710.018	201.891.225.149
Thu nhập tính thuế TNDN	106.890.710.018	201.891.225.149
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD</i>	<i>106.890.710.018</i>	<i>201.891.225.149</i>
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động KD bất động sản</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	98.154.221	5.620.545.216
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.378.142.004	40.378.245.030
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.476.296.225	45.998.790.246

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.614.486.373	148.834.097.057
Các khoản điều chỉnh (*)	-	6.479.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.614.486.373	142.355.097.057
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.000.000	11.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.874	12.941

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Do đó, việc tính lãi trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành và Chỉ tiêu này có thể thay đổi khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 được Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Công ty đã xác định được số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2024 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày		Chênh lệch
	trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	148.834.097.057	148.834.097.057	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	6.479.000.000	6.479.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	148.834.097.057	142.355.097.057	(6.479.000.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.000.000	11.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	13.530	12.941	(589)

3-01
CÔNG
TY
KIỂM
SỐA V
CHỈ
MIẾ
PHỐ H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Các công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các thành viên mật thiết trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với bên liên quan như sau:

a. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc và người quản lý khác của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền lương và phụ cấp	3.191.040.000	2.984.717.713
Tổng	3.191.040.000	2.984.717.713

Thù lao Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Bùi Văn Tuấn (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)	Chủ tịch HĐQT	61.680.000	53.456.000
Ông Nguyễn Trọng Hùng (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	8.072.000
Ông Nguyễn Mạnh Điệp (Người quản lý phần vốn của TKV)	TV HĐQT	52.560.000	52.712.000
Ông Nguyễn Văn Cứ	TV HĐQT (Miễn nhiệm từ 28/04/2025)	17.520.000	52.560.000
Ông Trần Xuân Hòa	TV HĐQT	262.800.000	262.800.000
Ông Phạm Minh	TV HĐQT	52.560.000	52.560.000
Ông Ngô Văn Ca	TV HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2025)	35.040.000	-
Tổng		482.160.000	482.160.000

Tiền lương của Ban Giám đốc và những người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Phạm Minh	Giám đốc	711.360.000	721.990.335
Ông Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc	630.720.000	640.315.330
Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	630.720.000	640.315.330
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Ngân	Kế toán trưởng	576.000.000	339.856.718
Tổng		2.548.800.000	2.342.477.713

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bà Nguyễn Thị Lan Anh (Người đại diện kiểm soát phần vốn của TKV)	Trưởng BKS	54.960.000	54.960.000
Bà Bùi Thị Minh Thư	Ủy viên BKS	52.560.000	52.560.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Điệp	Ủy viên BKS (Miễn nhiệm từ 28/04/2025)	17.520.000	52.560.000
Ông Vũ Ngọc Minh	Ủy viên BKS (Bổ nhiệm Từ 28/04/2025)	35.040.000	-
Tổng		160.080.000	160.080.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng				
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	7.928.869.648.611	10.249.030.627.195
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	614.298.133.932	-
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	1.198.800.000	1.188.675.000
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	861.000.000	3.245.650.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Bán than/vật tư	1.666.317.483	505.014.431
Công ty than Uông Bí - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	572.200.000	-
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	895.150.000	7.038.579.000
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	572.391.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	-	350.000.000
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	-	609.000.000
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	1.736.200.000	4.740.349.000
Công ty than Hạ Long - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	63.207.794	43.765.216
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	1.752.370.000	-
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	57.261.404	938.473.535
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	9.782.096.500	19.273.604.000
Công ty cổ phần Chế biến Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	1.974.967.194.742	1.691.137.069.757
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	91.330.500.000	-
Công ty Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	-	752.032.185.681
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	-	784.015.000
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	37.834.460.000	28.980.000.000
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	554.600.000	1.988.400.000
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	119.294.686.599	-
Công ty cổ phần Cromit Cố định Thanh Hóa - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	808.191.516.799	418.271.113.273
Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	33.981.855.640	607.212.728
Công ty TNHH ITV than Nam Mẫu	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	7.647.300.000	2.714.270.000
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	3.458.002.862.235	3.097.238.514.103
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	-	3.100.000.000
Tổng			15.094.129.752.739	16.283.816.517.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng				
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phá - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Mua than, dịch vụ	2.565.802.735.871	2.891.121.643.723
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Kinh phí đào tạo	389.519.983	133.340.945
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng công ty mẹ	Dịch vụ khám, chữa bệnh	424.332.592	282.973.431
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	Công ty mẹ	Phí sử dụng thương hiệu	1.991.935.000	1.751.367.364
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng công ty mẹ	Kinh phí đào tạo	43.636.500	136.614.000
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Phí giám định	16.732.314.918	13.126.921.578
Trung tâm an toàn mỏ	Cùng công ty mẹ	Phí giám định	-	191.732.407
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Phí giám định	115.920.000	-
Khách sạn Heritage Hạ Long	Cùng công ty mẹ	Dịch vụ	1.111.111	-
Công ty cổ phần vật tư - TKV	Cùng công ty mẹ	Xăng dầu	5.733.771	-
Chi nhánh đá quý Việt Nhật Vimico	Cùng công ty mẹ	Quà tặng	445.454.545	526.295.455
Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng công ty mẹ	Than Bùn thải đã qua sơ tuyển	-	15.087.580.553
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng công ty mẹ	Hồ sơ thầu	925.926	-
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Phí tư vấn	244.016.594	-
Tổng			2.586.197.636.811	2.922.358.469.456

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phá - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	581.019.147.576	73.890.220.470
Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	Cùng Công ty mẹ	359.311.187.880	14.269.433.255
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	8.197.200	46.220.625
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	225.865.750	2.065.780.750
Công ty than Dương Huy - TKV	Cùng Công ty mẹ	19.250.000	385.000.000
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	33.495.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	2.035.181.666
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	81.164.758
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	1.251.666.000
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	4.593.442.300	4.593.442.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng (Tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng Công ty mẹ	22.357.706.400	5.235.874.910
Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng Công ty mẹ	3.932.399.280	6.045.994.720
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Công ty mẹ	24.840.000	1.122.220.900
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Công ty mẹ	8.259.084.000	-
Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Cùng Công ty mẹ	85.294.651.977	35.192.528.665
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	1.197.416.921
Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	Cùng Công ty mẹ	32.866.735.925	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cùng Công ty mẹ	63.790.986.864	-
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Công ty mẹ	334.800.000	334.800.000
Người mua trả tiền trước		15.549.054.694	697.422.643
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than miền Bắc - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	321.444.298
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	318.033.000
Công ty Chế Biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	57.945.345
Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	15.549.054.694	-
		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Các bên có liên quan	Mối quan hệ	102.455.783.618	1.981.791.563
Phải trả người bán			
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	756.558.520	1.780.671.825
Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	201.119.738
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	101.699.225.098	-
Trả trước cho người bán		-	156.780.889.483
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	156.780.889.483
Phải trả khác		121.045.236.669	4.577.578.887
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Công ty mẹ	5.234.639.227	4.577.578.887
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	115.810.597.442	-

1019
 NG
 NH
 M TC
 VIET
 NH
 HÁ
 HÁ N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận**a. Báo cáo bộ phận chính yếu***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là Hoạt động bán hàng, Hoạt động cung cấp dịch vụ và Hoạt động cho thuê văn phòng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

<i>Chi tiêu</i>	<i>Hoạt động bán hàng</i>	<i>Hoạt động cung cấp dịch vụ</i>	<i>Hoạt động cho thuê văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	16.288.133.949.513	47.761.836.440	26.184.253.007	16.362.080.038.960
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.288.133.949.513	47.761.836.440	26.184.253.007	16.362.080.038.960
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	15.966.836.340.887	2.930.370.881	5.406.872.455	15.975.173.584.223
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	321.297.608.626	44.831.465.559	20.777.380.552	386.906.454.737
Chi phí bán hàng				212.974.766.394
Chi phí QLDN				83.588.349.067
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				90.343.339.276
Thu nhập từ HĐTC				(18.908.690.508)
Lợi nhuận khác				28.236.088.131
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				99.670.736.899
Chi phí thuế TNDN hiện hành				21.476.296.225
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				2.579.954.301
Lợi nhuận trong năm				75.614.486.373

Kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

<i>Chi tiêu</i>	<i>Hoạt động bán hàng</i>	<i>Hoạt động cung cấp dịch vụ</i>	<i>Hoạt động cho thuê văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	17.462.647.853.495	46.170.071.566	24.439.552.244	17.533.257.477.305
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.462.647.853.495	46.170.071.566	24.439.552.244	17.533.257.477.305
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	17.125.172.922.412	2.605.757.992	5.692.364.996	17.133.471.045.400
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	337.474.931.083	43.564.313.574	18.747.187.248	399.786.431.905
Chi phí bán hàng				140.042.533.374
Chi phí QLDN				90.205.470.215
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				169.538.428.316
Thu nhập từ HĐTC				(7.834.648.922)
Lợi nhuận khác				30.549.153.608
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				192.252.933.002
Chi phí thuế TNDN hiện hành				45.998.790.246
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(2.579.954.301)
Lợi nhuận trong năm				148.834.097.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)****Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2025**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Hoạt động cho thuê văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.451.268.883	-	136.451.268.883
Các khoản phải thu ngắn hạn	743.833.231.517	-	743.833.231.517
Hàng tồn kho	755.639.193.198	-	755.639.193.198
Tài sản ngắn hạn khác	3.661.586.286	-	3.661.586.286
Các khoản phải thu dài hạn	2.963.431.000	-	2.963.431.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.506.281.288	60.712.312.460	69.218.593.748
Tài sản dài hạn khác	8.840.474.815	-	8.840.474.815
Tổng tài sản	1.659.895.466.987	60.712.312.460	1.720.607.779.447
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	906.921.480.453	5.234.639.227	912.156.119.680
Nợ dài hạn	-	7.264.721.755	7.264.721.755
Tổng nợ phải trả	906.921.480.453	12.499.360.982	919.420.841.435

Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2024

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Hoạt động cho thuê văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.725.623.186	-	179.725.623.186
Các khoản phải thu ngắn hạn	410.113.581.724	-	410.113.581.724
Hàng tồn kho	673.730.226.787	-	673.730.226.787
Tài sản ngắn hạn khác	4.132.217.757	-	4.132.217.757
Các khoản phải thu dài hạn	2.861.431.000	-	2.861.431.000
Bất động sản đầu tư	-	65.376.340.352	65.376.340.352
Tài sản dài hạn khác	12.402.241.320	-	12.402.241.320
Tổng tài sản	1.282.965.321.774	65.376.340.352	1.348.341.662.126
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	583.183.748.486	4.577.578.887	587.761.327.373
Nợ dài hạn	-	6.528.883.114	6.528.883.114
Tổng nợ phải trả	583.183.748.486	11.106.462.001	594.290.210.487

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu**Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Hà Nội</i>	<i>Hồ Chí Minh</i>	<i>Quảng Ninh</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	16.351.267.442.096	7.328.213.148	3.484.383.716	16.362.080.038.960

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Hà Nội</i>	<i>Hồ Chí Minh</i>	<i>Quảng Ninh</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	17.504.858.115.034	13.068.320.247	15.331.042.024	17.533.257.477.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc

Phạm Minh



019
JG 1
VH
A TO
IET
NH
N B.
A N

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn		Đơn vị tính: VND
						Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6	
1	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		1.524.451.565	1.704.079.000	179.627.435			
	Phụ tùng máy biến áp (Biến áp nguồn)	1	74.673.161	84.923.000	10.249.839	00000006	03/01/2025	
	Phụ tùng máy biến áp (Bộ bảo vệ, công tắc nợ)	12	1.449.778.404	1.619.156.000	169.377.596	00000005	03/01/2025	
2	Công ty Cổ phần Than Nam Mấu - TKV		7.492.600.000	7.647.300.000	154.700.000			
	Tàu điện ác quy	2	2.219.600.000	2.264.200.000	44.600.000	00001096	20/11/2025	
	Trạm biến áp	10	5.273.000.000	5.383.100.000	110.100.000	00001086	17/11/2025	
3	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV		2.656.177.960	2.944.750.000	288.572.040			
	Quạt sơ cấp A1	1	2.656.177.960	2.944.750.000	288.572.040	00000920	13/10/2025	
	Tổng cộng		11.673.229.525	12.296.129.000	622.899.475			

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Phạm Minh